

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ nghĩa trang An Viên Thiên Đường Sóc Trăng.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14, ngày 17/06/2020 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP, ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, ngày 27/12/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-CTĐT, ngày 24/08/2017 của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ nghĩa trang An Viên Thiên Đường Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đơn giá dịch vụ nghĩa trang An Viên Thiên Đường Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Giá chuyển nhượng đất mộ phần. Tùy theo vị trí mộ, loại mộ sẽ được tính hệ số *k* khác nhau, cụ thể:

Stt	Loại mộ	Diện tích	Đơn giá đất mộ phần	Hệ số vị trí
		(m ²)	(đồng/m ²)	(k)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1(A)	Mộ gia tộc	81	2.855.000	
	Vị trí thứ 1			1,3
	Vị trí thứ 2			1,1
2(B)	Mộ đôi (có nhà mồ)	24,3	2.855.000	
	Vị trí thứ 1			1,5

- Khu mộ có đối tượng đặc: Không phân chia vị trí.

3. Giá dịch vụ chăm sóc, quản lý mộ phần: thời gian 50 năm.

Loại mộ	Đơn giá (đồng)	Hệ Số (k)	Thành tiền (đồng/mộ)
Mộ phổ thông	8.026.000	1	8.026.000
Mộ đơn	8.026.000	2	12.841.600
Mộ đôi	8.026.000	3	24.078.000
Mộ gia tộc	8.026.000	5	40.130.000
Mộ cát táng	8.026.000	1	8.026.000
Mộ đối tượng đặc biệt	8.026.000	0,7	5.618.200
Mộ người Hoa	8.026.000	3	24.078.000

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Các phòng: Tài chính – Kế toán, Kế hoạch – Kỹ thuật, Đầu tư – Xây dựng, Tổ chức – Hành chính, Ban Quản trang An Viên Thiên Đường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và áp dụng đơn giá đất, giá dịch vụ, đồng thời công khai niêm yết giá dịch vụ nghĩa trang theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, khi nhà nước có thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi về chính sách đầu tư; biến động về giá nguyên vật liệu, nhiên liệu và thay đổi về lãi suất vay ngân hàng mà ảnh hưởng đến chi phí quá trình quản lý, đầu tư khai thác dự án thì công ty được điều chỉnh giá phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Trưởng các phòng Tài chính – Kế toán, Kế hoạch – Kỹ thuật, Đầu tư – Xây dựng, Tổ chức – Hành chính, Trưởng Ban Quản trang An Viên Thiên Đường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện theo Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Sah*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BTGD, KSV;
- Phòng KH-KT niêm yết công khai; *Handy*
- Lưu VT.



Đậu Đức Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
 422 Quốc lộ 1A Khóm 5 phường 2 thành phố Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng
 MST: 2200177456 * ĐT/FAX: 0299-3825900

(Giá chuyên nhượng đất và chi phí chăm sóc bảo quản)

(Giá áp dụng từ ngày 06/7/2022 theo Quyết định số 99/QĐ-CTĐT ngày 06/07/2022 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ nghĩa trang An Viên Thiên Đường cho đến khi có bảng giá mới, giá bao gồm 10%VAT)

Kính gửi: Quý khách hàng.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng trân trọng thông báo đến Quý khách hàng bảng giá như sau:

Sst	Loại mộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất mộ phần (đồng/m ²)	Giá chuyên nhượng đất (đồng/mộ phần)	Hệ số vị trí (k)	Giá chuyên nhượng đất (theo vị trí) (đồng/mộ phần)	Giá dịch vụ chăm sóc, quản lý mộ phần (50 năm) (đồng/mộ phần)	Thành tiền (Đất+50%CSBQ) (đồng/mộ phần)	Thành tiền (Đất+100%CSBQ) (đồng/mộ phần)
I	2	3	4	5=3*4	6	7=6*5	8	9=7+(8/2)	10=7+8
1(A)	Mộ gia tộc		2.855.000			40.130.000			
	Vị trí thứ 1	81		231.255.000	1,3	300.631.500		320.696.500	340.761.500
	Vị trí thứ 1 (A3-22, 35)	77,4		220.977.000	1,3	287.270.100		307.335.100	327.400.100
	Vị trí thứ 2	81		231.255.000	1,1	254.380.500		274.445.500	294.510.500
	Vị trí thứ 2 (A3-24)	71,1		202.990.500	1,1	223.289.550		243.354.550	263.419.550
	Vị trí thứ 2 (A3-31)	67,94		193.968.700	1,1	213.365.570		233.430.570	253.495.570
	Vị trí thứ 2 (A3-30, 32, 33, 34)	77,4		220.977.000	1,1	243.074.700		263.139.700	283.204.700
2(B)	Mộ đôi (có nhà mồ)	24,3	2.855.000	69.376.500			24.078.000		
	Vị trí thứ 1				1,5	104.064.750		116.103.750	128.142.750
	Vị trí thứ 2				1,3	90.189.450		102.228.450	114.267.450
	Vị trí thứ 3				1	69.376.500		81.415.500	93.454.500
3(C)	Mộ đơn (có nhà mồ)	6	2.855.000	17.130.000			12.841.600		
	Vị trí thứ 1				1,5	25.695.000		32.115.800	38.536.600
	Vị trí thứ 2				1,3	22.269.000		28.689.800	35.110.600
	Vị trí thứ 3				1	17.130.000		23.550.800	29.971.600
4(D)	Mộ phổ thông	3,64	2.855.000	10.392.200			8.026.000		
	Vị trí thứ 1				1,5	15.588.300		19.601.300	23.614.300
	Vị trí thứ 2				1,3	13.509.860		17.522.860	21.535.860
	Vị trí thứ 3				1	10.392.200		14.405.200	18.418.200
5(F)	Mộ cát táng	1,4	2.855.000	3.997.000			8.026.000		
	Vị trí thứ 1				1,5	5.995.500		10.008.500	14.021.500
	Vị trí thứ 2				1,3	5.196.100		9.209.100	13.222.100
	Vị trí thứ 3				1	3.997.000		8.010.000	12.023.000
6	Mộ giành cho đối tượng đặc biệt	3,64	2.603.000	9.474.920	1	9.474.920	5.618.200	12.284.020	15.093.120
7	Mộ Người Hoa	24	2.855.000	68.520.000			24.078.000		
	Vị trí thứ 1				1,5	102.780.000		114.819.000	126.858.000
	Vị trí thứ 2				1,3	89.076.000		101.115.000	113.154.000